



PHONG TỤC CỦA LÀNG NGHỀ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG MÃ THANH HÓA

HÀ MẠNH KHOA

Cư dân đồng bằng sông Mã không chỉ có tinh thần lao động cần cù, trí thông minh sáng tạo trong trồng trọt, chăn nuôi mà với bàn tay khéo léo, họ còn làm ra rất nhiều sản phẩm thủ công phục vụ đời sống. Nhiều làng quê trong vùng vừa làm nông nghiệp vừa chuyên làm một nghề thủ công và trở nên có tiếng. Mỗi làng nghề đều có lịch sử hình thành và phong tục tập quán gắn liền với nghề, tạo nên sắc thái văn hóa riêng của mình. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu hai trong các làng nghề của vùng châu thổ sông Mã xứ Thanh: làng nghề đá An Hoạch và làng nghề đúc đồng Trà Đông.

1. Làng nghề đá An Hoạch

1.1. Vài nét về làng An Hoạch

Làng An Hoạch (còn gọi là Nhuệ thôn, làng Nhồi), cách thành phố Thanh Hoá 3 km về phía Tây - Nam. Vào thời Nguyễn (thế kỷ XIX), An Hoạch (có sách chép là Yên Hoạch) thuộc tổng Quảng Chiếu gồm ba làng là An Hoạch Thượng (làng Nhồi Thượng), An Hoạch Hạ (làng Nhồi Hạ - Nhuệ thôn), thôn Đống. Từ năm 1953 đến đầu năm 2006, An Hoạch Thượng (làng Nhồi Thượng), thôn Đống, thuộc xã Đông Tân; An Hoạch hạ (làng Nhồi Hạ - Nhuệ thôn), thuộc xã Đông Hưng và chia

thành 3 xóm: xóm Trung, xóm Bắc và xóm Nam, nay thuộc thị trấn Nhồi¹.

Làng An Hoạch là một trong những làng cổ xưa nhất của huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Cách làng không xa có di chỉ khảo cổ núi Nấp thuộc thời kỳ văn hoá Đông Sơn được phát hiện năm 1976. Làng có một núi đá thường gọi là núi Nhồi (cũng có tên là núi Khế, Nhuệ sơn, An Hoạch sơn, núi Vọng phu...) sản sinh ra một loại đá quý được biết đến ở nhiều nơi trong cả nước dưới tên gọi “đá Thanh”. Sách “*Đại Nam nhất thống chí*” (thế kỷ XIX) viết: “núi An Hoạch (hay núi Khế, lại có tên là Nhuệ sơn) ở cách huyện Đông Sơn bốn dặm về phía Tây Nam, sắc đá trắng mịn, tiếng đá vang trong, có thể dùng làm khí dụng như chiêng, khánh, bia, kệ...”. “Núi An Hoạch sản xuất thứ đá tốt, Phạm Ninh là Thái thú Dự Chương nhà Tấn, thường sai người lấy đá làm khánh, tức là núi đá này. Chân núi nổi lên ngọn nhỏ, nhọn hoắt đứng một mình, bên cạnh có đền thờ Cao Sơn, lại có chùa” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1970, tập 2, tr. 222-224).

¹ Thị trấn Nhồi được thành lập theo Nghị định của Chính phủ số 40/2006/NĐ-CP ngày 21-4-2006, trên cơ sở 184,34 ha diện tích tự nhiên, 4.577 nhân khẩu của xóm Đông Hưng và 3 ha diện tích đất tự nhiên, 478 nhân khẩu của xóm Đông Tân.

Văn bia chùa Báo Ân cũng cho biết về đá ở đây: “Sắc đá óng ánh như ngọc lam, chất xanh biếc như khói nhạt. Sau này đục làm khí cụ ví như đẽo thành khánh, đánh lên thì tiếng vang muôn dặm, dựng làm bia, văn chương để lại thì còn mãi ngàn đời” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1970, tập 2, tr. 223). Đá núi Nhồi đã đi vào ca dao tục ngữ gắn liền với nhiều vùng đất nổi tiếng của huyện Đông Sơn trong lịch sử.

1.2. Phong tục làng nghề

Đến thế kỷ thứ XIX, những người thợ đá làng Nhồi đã có một tổ chức nghề nghiệp tương đối chặt chẽ. Việc truyền dạy nghề và hành nghề không còn bó hẹp trong phạm vi gia đình, dòng họ có tính “*cha truyền con nối*” nữa mà có tính cộng đồng cao. Tập tục của làng nghề được thể hiện trong Hương ước của làng.

Hương ước xã An Hoạch do lý trưởng Lê Văn Thuyên, phó lý Nguyễn Xuân Hoà, cử nhân Trần Thế Đức viết năm Đồng Khánh thứ 2 (1887) ngày 15 tháng 2 (Hò Đức Thọ, 1999, tr. 209-213). Qua hương ước chúng ta có thể thấy được một phần phong tục của làng đục đá An hoạch.

Nghề đục đá ở An Hoạch có từ lâu, ít nhất là từ thế kỷ X. Ông tổ nghề được dân làng bắt đầu thờ từ thế kỷ XIII: “Tổ nghề đục đá là Lê Khắc Phục (giỗ ngày 15 tháng Giêng). Năm Ất Hợi (1275), Lê Khắc Phục dạy 5 họ là họ Đỗ, Lê, Trần, Dương, Nguyễn làm nghề. Khi ông từ Mường Mai về đây là ngày 10 tháng Giêng”. Có lẽ việc thờ tự bắt đầu từ một sự kiện vào thời Trần, trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên, khi vua Trần: “Sai thợ đá ở An Hoạch (núi Nhồi) mở cửa hang núi Thiên Kiện và hang

núi Khuẩn Mai để lấy tiền của chôn ở đó khi trước” (Ngô Sĩ Liên, 1985, tập 2, tr. 181), mà ông Lê Khắc Phục là người đứng đầu tập thợ đục đá làng Nhồi được giao nhiệm vụ “*mở cửa hang*”. Sau khi hoàn thành công việc, ông trở về làng và được dân làng tôn thành ông tổ của làng nghề.

Hàng năm, từ ngày 9 đến 16 là ngày mở hội của làng. Ngày này cả hai xã An Hoạch và Phù Lưu đều làm lễ. Ngày 9, làng Phù Lưu rước đến đền làng Nhồi, sáng 11 rước về. Trong làng ngày 9 tháng Giêng làm lễ cáo, sắm một đôi lợn nhỏ và một đôi gà trống, xôi gấc, trầu rượu (xôi 10 cân, lợn một con 30 cân, gà trống mỗi con 1,5 cân). Lễ xong đem xôi thịt biếu tiên chỉ, lý trưởng, biếu đại khoa, đại xảo (thợ khéo nhất làng); phân thịt và xôi còn lại mời cả kỳ hào, thân lão, chức dịch cùng ăn.

Ngày 10 tổ chức khánh hạ, làm lễ tam sinh, hoa quả và phóng sinh cầu phúc. Phóng sinh theo lệ là phải mua chim trời về thả đủ 10 con, cá chép nhỏ 10 con thả ở sông cái. Ngày 10 tháng Giêng mở chèo hát, hát bài “*xã dân phong phú, gia hương thuận hoà*” do các hương thân viết từ cuối năm trước, hoặc do đầu năm các vị ấy khai bút viết nên. Chèo hát 3 ngày từ ngày 10 đến 12, còn ngày 13, 14 làm lễ dâng sao cầu phúc. Ngày 14 làm lễ cáo kỵ vào buổi chiều cho đến tối. Tối ngày 14 sẽ chòong kiệu. Sáng ngày 15 làm lễ thiên địa bách thần ở trên một khu đất làng đã định sẵn và quét dọn từ năm trước, làm lễ rước thần ra đó. Nhưng phải chọn là nơi gần nước chảy, do tiên chỉ xin lễ từ trước một tháng. Có thể năm trước và năm sau cùng một chỗ, có thể khác chỗ. Lễ từ giờ Mão đến giờ Thìn thì rước về đền. Cả làng ra lễ bái vào. Buổi chiều giờ Ngọ (đầu giờ) làm lễ

giỗ, chủ tế vào dâng đồ khéo của cả làng. Khi dâng đồ này thì rước từ nhà người dâng đồ về đền bằng kiệu hành. Khi rước về đến sân đền, vị tiên chỉ cùng người thụ dịch (giúp việc) mang xuống. Nếu thấy có giọt nước ở đồ “hiến xảo” thì cả làng năm nay sẽ làm ăn tấn tới. Người chủ hiến dâng đồ khéo được làng cho 1 cân thịt thỏ và 5 cân xôi gấc. Người chủ sự hội cả tập thợ cùng ăn hay chia phần về nhà tùy ý. Khi dâng đồ khéo xong thì đọc văn, rồi kèn sáo hành lễ. Hành lễ xong thì đọc văn lễ tạ. Buổi chiều từ giờ Mùi sang đến ngày hôm sau thì dâng lễ “khất xảo” hay “hiến xảo” tùy nghi tùy tâm không có quy định gì khác.

Ngày 16 lễ tạ của làng và lễ sơn thần, giang thần. Khi rước đến thì rước theo một đôi cá chép, một thủ lợn. Lúc rước về thì mang thủ lợn về, còn cá chép đem thả xuống ao.

Khi thả cá xuống ao xong, phải lấy một chùm hoa hồng đặt lên kiệu để rước. Khi hái hoa, ông lý trưởng Phù Lưu đi thẳng đến khóm hồng, ông lý An Hoạch lấy mảnh lụa đỏ trùm lên đầu ông lý Phù Lưu. Ông lý Phù Lưu đưa hai tay ra hái hoa. Nếu hái được chùm từ 2 hoa trở lên là may mắn cho cả làng. Nếu hái được một hoa thì không tốt cho việc trong năm đi làm ăn và chỉ nên chọn người từ 30 tuổi đến 40 cho đi xa làm ăn (lấy ý tam thập nhi lập).

Đầu năm cả làng làm lễ thế nào tùy ý, còn tư nhân có thể làm lễ “khất xảo” (xin khéo) đối với người mới học nghề, hay lễ “khất lộc”, với người làm nghề ở xa, cuối năm về làng, nếu có đồ làm đẹp thì dâng lên đền gọi là lễ “hiến xảo”. Sau khi lễ xong, ông tiên chỉ sẽ ban cho một đầu gạo nếp,

một cân thịt lợn của làng còn tinh khiết, đem về tạ ơn gia tiên tại nhà. Thường lễ tiên tổ với lễ “khất xảo”, “hiến xảo” hay “khất lộc, tạ lộc” như ở ngoài đền.

Những sản phẩm tiêu biểu được làng chọn từ trong các gia đình làm ăn khá giả được dâng lên miếu thành hoàng. Sau đó lý trưởng lại chọn ra vài thứ để đầu năm đem sang miếu An Hoạch làm lễ “hiến xảo” (dâng đồ khéo). Lễ này thường thực hiện vào các ngày 2, 4, 6 của tháng Giêng. Nếu khi làm lễ, ông chủ tế thấy có giọt nước rơi vào mặt thì coi như cả năm cày cấy được mùa, làm ăn ngành nghề được may mắn.

Cuối năm mọi người đi làm ăn xa đều về làng, dân xã ai có nghề giỏi thì được ông lý Phù Lưu chọn làm đồ thờ như bát, đĩa, khay, cây đèn... để dâng lên miếu thành hoàng.

Thợ giỏi đi làm xa khi về làng nếu phát tài thì làm lễ tạ, hoặc làm lễ “hiến xảo”. Ngoài lễ dùng thông thường, tùy tâm có thể dâng đồ làm to đẹp nhiều công, không có quy định, như cây quán, tẩy đá, phượng đá, ngai đá... theo sự hướng dẫn của ông tiên chỉ.

Những thợ giỏi đi làm ăn xa nhưng không gặp may mắn có thể làm lễ “khất xảo” (xin khéo), còn đối với người mới học nghề làm lễ “khất lộc”.

Dân làng An Hoạch kể từ 10 tuổi trở lên, nếu là con trai thì được tổ phụ truyền nghề. Ngày nào bắt đầu học nghề (phải chọn ngày tốt có sao Thiên Đức) thì gia đình phải làm lễ xôi gà tại đền rồi mới về học nghề. Ai học nghề được dân xã giúp cho 2 thúng thóc. Đến tuổi trưởng thành con trai được cấp hai sào ruộng và một sào

ruộng khuyến học. Con gái không có ruộng. Nếu đến tuổi mà lấy chồng ở làng thì được cấp hai sào ruộng, đi lấy chồng phương khác thì thôi, trước khi đi lấy chồng phải đến lễ ở hòn Vọng Phu trên núi Nhồi (Hoàng Anh Nhân, 1996, tr. 181).

Thợ người làng nếu định đi làm xa, thường ra đền làm lễ tổ nghề, trong lễ vật cần nhất có trầu cau, còn thì tùy nghi ở tấm lòng. Lễ xong xin miếng trầu ăn ở trước nhang án. Nếu ăn thấy đỏ tươi là làm ăn sẽ phát đạt. Lễ này gọi là lễ “khất lộc” (xin lộc).

Làng đục đá An Hoạch kết “chạ” với làng Trầu Dừa ở huyện Quảng Xương. Làng Trầu Dừa là làng rèn chuyên sản xuất dụng cụ đục đá nổi tiếng. Làng Nhuệ cung cấp đá cho Trầu Dừa. Trầu Dừa cung cấp dụng cụ đục đá cho làng Nhuệ. Nhờ đó mà nghề cổ truyền được duy trì và phát triển ở cả hai làng. Làng Trầu Dừa làm đình, làng Nhuệ mừng bức trướng có 4 chữ: “*Thiết Thạch nhất tâm*” (sắt đá một lòng) (Lịch sử Thanh Hóa, 1994, tập 2, tr. 118).

2. Làng nghề đúc đồng Trà Đông

2.1. Vài nét về làng Trà Đông

Làng Trà Đông có tên Nôm là kẻ Chè xưa thuộc giáp Bồi Lý (Phủ Lý) nằm bên hữu ngạn Lương Giang (sông Chu) cách thành phố Thanh Hóa 12 km về phía Tây Bắc, nay thuộc xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa.

Làng Trà Đông, đầu thế kỷ XIX là một thôn thuộc xã Trà Sơn. Trà Sơn vào đầu thế kỷ XIX, nằm ngay bên cạnh con sông đào nhà Lê, gần đường tỉnh lộ đi lên các huyện miền núi Tây Bắc Thanh Hoá.

Xã Trà Sơn có hai thôn: Thôn Thượng (Trà Thượng), thôn Đông (Trà Đông). Làng Trà Đông thường quen với tên gọi là Trà Đông, Trà Đúc hay Chè Đúc.

Làng Trà Đông vào nửa đầu thế kỷ XIX thuộc tổng Vận Quy, phía Đông giáp với xã Phúc Thọ (tổng Thạch Khê), phía Tây và phía Nam giáp với xã Phủ Lý, phía Bắc giáp với thôn Thượng, cách Cồn Chân Tiên 6 km, nơi có di chỉ khảo cổ của xưởng đúc đồng thuộc sơ kỳ thời đại đồng thau.

Đầu thế kỷ X, đây là một trong những trung tâm kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Mã. Làng Trà Đông là quê gốc của Lê Lương - một hào trưởng của châu Ái. Lê Lương quê ở Kẻ Ry (nay là xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hoá): “là nhà cự tộc Châu Ái, gia thế giàu thịnh, thóc chứa hơn trăm kho, trong nhà nuôi tới 3.000 môn khách, dốc lòng làm việc thiện” (Thơ văn Lý - Trần, 1977, tập 1, tr. 354). Ông có công giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước. Ông được Đinh Tiên Hoàng phong là Đô dịch quán Cửu Chân, quản giữ một vùng đồng bằng rộng lớn ở châu Ái: “Đông đến Phân Dịch, Nam đến Vũ Long, Tây đến đỉnh núi Ma La, Bắc đến Kim Cốc” và “đời đời con cháu được quyền trông coi” (Thơ văn Lý - Trần, 1977, tập 1, tr. 354). Vùng đất này thuộc phạm vi ba huyện Đông Sơn, Thiệu Hoá, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá ngày nay. Kẻ Ry còn là một trung tâm của đạo Phật thời bấy giờ. Lê Lương với cương vị là người đứng đầu trong vùng đó cho xây dựng các chùa: Trinh Nghiêm ở kẻ Go, Minh Nghiêm ở kẻ Bôn và Hương Nghiêm ở kẻ Ry. Chùa Hương Nghiêm còn có tên là “*Kiền Nê sơn, Hương Nghiêm tự*”. Đến nay tuy chùa không còn

nữa, nhưng qua văn bia để lại, ta có thể hình dung quy mô của ngôi chùa do ông xây dựng: “Trên đá chênh vênh, tượng Phật oai nghiêm, giữa sông thấp cao, toàn thân Đa Bảo. Mái hiên cong cong như cánh trĩ, ngói lợp lớp lớp như vẩy rồng. Lan can thoáng mát, cửa ngõ thênh thang. Mặt trái có một tòa lầu nguy nga, trong treo chuông lớn. Bên phải dựng một tấm bia đá ghi chép công lao, ngõ hầu mong nghìn năm không mai một. Tường vách bao quanh, cách xa trần giới; cỏ hoa tươi tốt, ngào ngạt khói hương” (Thơ văn Lý – Trần, 1977, tập 1, tr. 354).

Thời Tiền Lê, vua Lê Đại Hành vẫn trọng dụng Lê Lương. Đất và người vùng kẻ Rỵ, kẻ Chè đó góp công sức cho Lê Đại Hành trong sự nghiệp dẹp nội phản và thắng Tống, bình Chiêm. Lê Lương được Lê Đại Hành phong là Bộc Xạ Tướng Quốc.

Thời Tiền Lê, vua Lê Đại Hành cho tiến hành đào sông từ Đồng Cổ (huyện Yên Định) đến Bà Hòa (huyện Tĩnh Gia), tỉnh Thanh Hóa. Công trình này đi qua vùng đất kẻ Rỵ, kẻ Chè. Con sông đào đó trở thành con đường giao thông thủy thuận tiện khiến cho miền đất giàu tiềm năng này ngày càng sầm uất.

Thời Lý - Trần, khu vực này vẫn là trung tâm lớn của đồng bằng sông Mã. Dấu ấn về sự phát triển kinh tế - xã hội tuy còn mờ nhạt, nhưng với sự kiện Thái úy Lý Thường Kiệt đã từng đến nơi đây phân xử tranh chấp đất đai giữa hai giáp Viên Đàm và Bồi Lý và các nhân vật nổi tiếng như Lưu Khánh Đàm, Lê Văn Hưu, Đào Tiêu, Lê Quát, Lê Giốc... đã chứng minh điều đó. Danh nhân tiêu biểu nhất của vùng đất này thời Lý - Trần là Lê Văn Hưu. Lê Văn Hưu

đỗ Bảng nhãn khoa Đinh Mùi (năm 1247), đời vua Trần Thái Tông khi mới 18 tuổi. Lê Văn Hưu đó từng giữ các chức Hàn lâm viện học sĩ, Binh bộ Thượng thư, tước Nhân uyên hầu. Ông là tác giả bộ “Đại Việt sử ký” gồm 30 quyển, “Người mở đầu, ông tổ của nền sử học Việt Nam”.

Cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, nghề đúc đồng ở Trà Đông đã phát triển rất mạnh mẽ. Phần lớn các hộ gia đình đều có lò bễ để đúc đồng. Tuy vậy, nghề đúc đồng ở đây chưa phải là hoàn toàn tách khỏi nông nghiệp, nhiều gia đình vừa đúc đồng vừa làm ruộng, một số gia đình chỉ làm ruộng, không làm nghề đúc đồng. Có ý kiến cho rằng cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX ở làng Trà Đông đã có “sự tách rời giữa nghề nông với nghề thủ công” và “90% dân làng chuyên về nghề đúc”.

2.2. Phong tục làng nghề đúc đồng

Trải qua hàng ngàn năm, tồn tại và phát triển, nghề đúc đồng ở làng Trà Đông cho đến ngày nay vẫn bảo lưu được nghề cổ truyền. Người làng Trà Đông, thờ ông tổ làng nghề là Thánh Sư Khổng Minh Không². Trong đền làng còn thờ một ông họ Vũ là

² Nguyễn Minh Không tên thật là Nguyễn Chí Thành, sinh ngày 14 tháng 9 năm Bính Ngọ (1066), mất ngày 1 tháng 8 năm Tân Dậu (1141), quê ở xã Đàm Xá, huyện Gia Viễn, phủ Trường Yên, nay là thôn Đàm Xá, xã Gia Tiên, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Từ năm 11 tuổi ông đã theo nghiệp tu hành và là môn sinh của Thiền sư Từ Đạo Hạnh với pháp danh là Minh Không. Ông được Thiền sư Từ Đạo Hạnh rất tin yêu: “Khi Đạo Hạnh sắp trút xác, bèn đem thuốc và thần chú giao cho học trò là Nguyễn Chí Thành tức Minh Không và dặn rằng hai mươi năm sau nếu thấy Quốc vương bị bệnh nặng thì đến chữa ngay”. Năm 1136, vua Lý Thần Tông bị mắc bệnh “hóa hổ”, ông được mời đến và đã chữa khỏi bệnh cho Vua. Vì thế, ông được Lý Thần Tông phong làm Quốc sư và thiên hạ suy tôn là “thần y”, “ông tổ” của nghề đúc đồng.

người mang nghề đúc đồng về làng Chè Đông và ông họ Lê là người có nhiều đất trong làng. Hai vị Tiên hiền này đã chung sức cùng nhau để xây dựng và phát triển làng đúc đồng Chè Đông.

Ngoài những tục lệ chung của cộng đồng cư dân làm nông nghiệp, nghề đúc đồng ở làng Trà Đông, đến nay chưa tìm thấy những quy định, quy ước bằng văn bản. Nhưng trên thực tế, lại có những quy ước bất thành văn và được mọi người làm nghề thực hiện. Hàng năm, làng có lệ kỵ Thánh sư. Đây là lệ quan trọng nhất của tất cả những người làm nghề đúc đồng ở Trà Đông. Lệ này được tiến hành 2 kỳ trong 1 năm, vào các ngày 8 tháng 4 và 13 tháng 9. Trong đó lễ ngày 13 tháng 9 là quan trọng nhất. Lễ này là lễ tế “Thánh”, được tổ chức tại đền thờ “thánh Khổng” (ông tổ nghề).

Trong một năm lệ làng có các quy định bắt buộc như sau (theo âm lịch):

+ Ngày 20 tháng Chạp: Nghi đúc để ăn Tết Nguyên đán.

+ Ngày 26 tháng Chạp: Chợ Chè họp phiên cuối năm.

+ Mồng 6 Tết: Chợ Chè họp phiên đầu năm.

+ Mồng 7 Tết trở đi, các nhà chọn ngày tốt, sửa lễ cúng “Thánh” và tiến hành “đúc mở lò”.

Trước khi tiến hành nôi lửa lò đúc, kiêng việc xin lửa, kiêng người ngoài đến nhà. Nếu tổ chức đúc đám thì khi bắt đầu nhóm lửa đốt lò nấu đồng, người thợ cả phải mặc một chiếc áo đỏ khoác ngoài. Đến khi hoàn thành việc đổ đồng vào khuôn, người thợ cả cởi chiếc áo đỏ mặc ở ngoài ra

ném xuống đất. Mọi người tranh nhau “cướp” một mảnh nhỏ để làm “khuốc”. Nếu người đó chậm cởi áo, nhiều khi bị dân xông vào túm lấy để xé lấy “tí đỏ”.

Nếu trong quá trình đúc sản phẩm mà không may gặp những trục trặc thì người thợ thường dùng cây cà cẳng (một loại cây loại cà mọc tự nhiên) để “chước vía”, “kéo vía”, lấy khước.

Ở làng Trà Đông, việc truyền nghề diễn ra trong khuôn khổ gia đình “cha truyền con nối”. Con trai trên 10 tuổi theo bố đi làm cho đến khi tự mình làm được mọi công đoạn của nghề và khi có gia đình riêng mới được tách làm độc lập (ngoài ra khi tổ chức đúc đám, phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác mà người ta tiếp tục truyền đạt thêm các kinh nghiệm khác trong nghề). Con gái chỉ được theo mẹ buôn bán, đổi chác nguyên vật liệu.

Những người làm nghề đúc đồng ở Trà Đông, có một số “tiếng lóng” thường sử dụng mà chỉ có người làm nghề (buôn đồng) mới hiểu được:

+ Số đếm: *Chách* nghĩa là 1; *Lái* = 2; *Thâm* = 3; *Chớ* = 4; *Kẹt* = 5; *Mộc* = 6; *Hắc* = 7; *Bét* = 8; *Khuom* = 9; *Nạp* = 10.

+ Một số từ thường dùng: *Đạt* nghĩa là nhà; *Nhục* = thịt; *Boi* = vệt; *Cắm* = nấu; *Lấn* = nằm, ở; *Bẽ* = cái quần; *Kèm* = cái áo; *Bệt* = cái nôi; *Nách* = ăn; *Ngâm* = chớ; *Gió* = đẹp, tốt; *Họ bệt* = hàn đồng, hàn nôi; *Nhanh* = làng; *Lông* = nước; *Ghéch* = xấu; *Dooc* = rượu...

Chợ Chè họp trong đình làng và mỗi gia đình được phân chia một chỗ ngồi riêng

đề mua, bán. Đây là một trong những chợ nổi tiếng nhộn nhịp ở vùng Đông Sơn.

3. Nhận xét

3.1. Những nét giống nhau

- Người dân của hai làng đều nhớ công ơn của người đã dạy nghề, truyền nghề cho họ, nhất là người có công đầu tiên đưa nghề về với dân làng. Làng nghề đục đá An Hoạch thờ Tổ nghề đục đá là Lê Khắc Phục. Làng nghề đúc đồng Trà Đông thờ ông tổ làng nghề là Thánh Sư Khổng Minh Khổng. Các làng nghề đều có đền thờ vị tổ nghề.

- Việc đào tạo thợ theo tính “gia truyền”, thường là người trong gia đình trong họ có tay nghề truyền lại cho con cháu và thường từ truyền nghề lúc còn rất trẻ và chỉ con trai mới được truyền nghề. Các bé trai từ 10 tuổi trở lên bắt đầu được truyền nghề. Việc truyền nghề diễn ra trong khuôn khổ gia đình “cha truyền con nối”. Với làng nghề đúc đồng Trà Đông, con trai theo bố làm từ khoảng trên 10 tuổi cho đến khi tự mình làm được mọi công đoạn của nghề và khi có gia đình riêng mới được tách làm riêng. Nghề đục đá An Hoạch cũng tương tự như vậy.

3.2. Những nét khác nhau

- Những ngày lễ của làng nghề đục đá An Hoạch gắn với ngày tết cổ truyền của dân tộc, còn làng nghề đúc đồng Trà Đông được tiến hành 2 kỳ trong 1 năm vào các ngày 8 tháng 4 và 13 tháng 9 âm lịch.

- Nghề đúc đồng Trà Đông do tính chất công việc và vai trò, giá trị của sản phẩm nên có nhiều kiêng kỵ có tính thần bí hơn nghề đục đá An Hoạch.

- Nghề đúc đồng Trà Đông có chợ riêng để trao đổi sản phẩm, còn nghề đục đá An Hoạch không có chợ riêng.

- Nghề đục đá An Hoạch, người thợ học nghề được làng chu cấp để học nghề và động viên việc học chữ, còn đối với nghề đúc đồng Trà Đông không thấy đề cập vấn đề trên.

- Người làm nghề đúc đồng Trà Đông có tiếng “lóng”.

Tài liệu tham khảo

1. *Lịch sử Thanh Hóa* (1994), Tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

2. Ngô Sĩ Liên (1985), *Đại Việt sử ký toàn thư tập II*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

3. Hoàng Anh Nhân (1996), *Văn hoá làng và làng văn hoá*, Nxb Thanh Hóa.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn (1970), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. Hồ Đức Thọ (1999), *Lệ làng Việt Nam*, Nxb Hà Nội.

6. Thơ văn Lý – Trần (1977), Tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

7. Viện Khảo cổ học (1994), *Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.